

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

PHU TAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2022**

Tháng 04 năm 2022

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

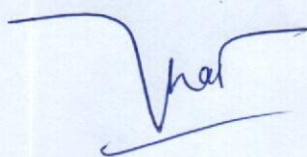
TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>2.838.114.371.585</u>	<u>2.598.113.771.350</u>
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	128.655.342.477	53.783.956.970
1 . Tiền	111	128.655.342.477	53.783.956.970
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	39.047.157.085	53.657.072.970
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	41.100.166.710	55.710.082.595
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	-2.053.009.625	-2.053.009.625
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	0
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.967.983.281.157	1.485.583.439.906
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	534.969.714.764	452.219.104.726
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	61.155.342.787	47.965.667.392
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	1.195.586.083.054	771.466.612.316
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	115.409.008.982	154.246.078.551
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5.363.290.941)	(6.540.445.590)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139	66.226.422.511	66.226.422.511
IV . Hàng tồn kho	140	614.850.640.987	882.491.267.214
1 . Hàng tồn kho	141	614.850.640.987	882.491.267.214
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	87.577.949.879	122.598.034.290
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.445.663.021	19.819.461.488
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	74.905.438.326	102.097.027.757
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	226.848.532	681.545.045
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.445.792.364.347</u>	<u>1.577.258.403.869</u>
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	11.080.376.324	11.760.345.721
1 . Phải thu dài hạn khác	216	11.080.376.324	11.760.345.721
II . Tài sản cố định	220	552.420.065.399	776.867.320.137
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	542.981.129.480	767.060.742.512
- Nguyên giá	222	1.318.056.353.631	1.571.788.777.018
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(775.075.224.151)	(804.728.034.506)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	9.438.935.919	9.806.577.625
- Nguyên giá	228	23.050.831.895	23.050.831.895
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(13.611.895.976)	(13.244.254.270)
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	5.346.249.846	2.767.829.377
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.346.249.846	2.767.829.377
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	794.043.716.066	682.861.912.968
1 . Đầu tư vào công ty con	251	802.433.496.552	696.857.475.243
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.000.000.000	14.000.000.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(22.389.780.486)	(27.995.562.275)
V . Tài sản dài hạn khác	260	82.901.956.712	103.000.995.666
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	80.994.164.218	101.204.762.425
2 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	1.907.792.494	1.796.233.241
Tổng cộng tài sản	270	4.283.906.735.932	4.175.372.175.219

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	2.039.136.219.857
I	Nợ ngắn hạn	310	1.923.024.066.439
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	288.126.871.765
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	46.384.236.277
3	Thuế và các khoản phải nộp NN	313	47.423.061.818
4	Phải trả người lao động	314	24.055.991.611
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.795.697.662
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	26.077.215.210
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.449.550.434.168
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.405.733.967
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22.196.723.961
II	Nợ dài hạn	330	116.112.153.418
1	Phải trả dài hạn khác	337	419.939.200
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	106.554.112.882
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	9.138.101.336
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.244.770.516.075
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	485.994.410.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>485.994.410.000</i>
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23.060.265.988
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.201.009.320.503
4	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415	0
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	534.706.519.584
	<i>- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>455.517.722.463</i>
	<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>79.188.797.121</i>
Cộng nguồn vốn		440	4.283.906.735.932
			4.175.372.175.219

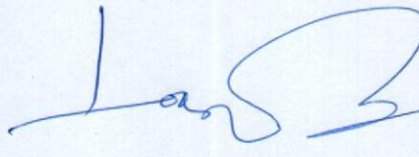
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Phương Thảo



Nguyễn Thị Mỹ Loan



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	867.527.019.964	931.557.235.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.496.192.223	1.091.174.290
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	866.030.827.741	930.466.061.381
4. Giá vốn hàng bán	11	669.650.515.839	691.431.594.574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20	196.380.311.902	239.034.466.807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.410.257.323	18.616.159.082
7. Chi phí tài chính	22	17.537.472.718	16.798.837.502
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	21.125.128.973	18.186.485.619
8. Chi phí bán hàng	25	80.957.207.152	85.647.242.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.746.593.926	51.278.557.570
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30	97.549.295.429	103.925.988.354
11. Thu nhập khác	31	1.806.696.185	1.241.912.438
12. Chi phí khác	32	583.262.675	760.912.608
13. Lợi nhuận khác	40	1.223.433.510	480.999.830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	98.772.728.939	104.406.988.184
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.695.491.071	18.100.049.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-111.559.253	-59.444.977
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	79.188.797.121	86.366.383.585

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2022



Tổng giám đốc

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo TT 2008/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	98.772.728.939	104.406.988.184
2.Điều chỉnh cho các khoản		33.561.801.096	42.608.076.861
- Khấu hao TSCĐ	02	36.468.368.710	40.531.050.708
- Các khoản dự phòng	03	(6.782.936.438)	(3.017.230.081)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(19.548.897)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.248.760.149)	(13.072.680.488)
- Chi phí lãi vay	06	21.125.128.973	18.186.485.619
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	132.334.530.035	147.015.065.045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49.762.150.340)	-129.820.299.730
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	267.640.626.227	4.975.587.071
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(95.716.246.907)	-51.288.650.993
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.995.148.835	(2.236.631.857)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	14.609.915.885	(31.572.595.941)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.529.792.066)	(18.327.112.011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(68.605.478.935)	(58.078.714.790)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.769.312.438)	(12.274.063.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	179.197.240.296	-151.607.417.119
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(28.558.763.210)	(41.706.461.816)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.478.793.621	1.685.930.915
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(590.654.781.398)	(335.784.946.801)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	401.222.499.182	194.855.773.249
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(105.576.021.309)	(4.200.000.000)
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.243.279.468	11.256.382.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(282.844.993.646)	(173.893.322.258)

III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.Tiền thu từ đi vay	33	977.240.607.637	907.287.853.207
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(798.562.463.780)	(580.202.420.987)
5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(159.005.000)	(95.425.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	178.519.138.857	326.990.007.020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	74.871.385.507	1.489.267.643
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.783.956.970	97.217.893.073
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	128.655.342.477	98.707.160.716

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VNĐ (Bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm mười ngàn đồng); Tương đương 48.599.441 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
4.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8.Công ty SX Đá Granit TNHH	Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
9.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá
14. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
15. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Long Mỹ - Phước Mỹ - Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
15. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Vĩnh Lạc – Lục Yên – Yên Bái	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	ĐăkR'lấp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn – Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
dựng Nhơn Hòa		
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
11.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
13.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	ĐăkR'láp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
15.Nhà máy chế biến Đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chúng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi

hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>31/03/22</u>	<u>01/01/22</u>
Tiền mặt	5.032.736.846	2.144.660.152
Tiền gửi ngân hàng	123.622.605.631	51.639.296.818
Cộng	<u>128.655.342.477</u>	<u>53.783.956.970</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/22			01/01/22		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000			450.000.000		
Giá trị đầu tư cổ phiếu	40.650.166.710	38.597.157.085	2.053.009.625	55.260.082.595		
Cộng	41.100.166.710	38.597.157.085	2.053.009.625	55.710.082.595	0	0

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/22			01/01/22		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000		9.620.700.000	9.620.700.000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	2.828.289.222	3.171.710.778	6.000.000.000	2.828.289.222	3.171.710.778
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	160.000.000.000	160.000.000.000		160.000.000.000	160.000.000.000	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	100.000.000.000	80.781.930.292	19.218.069.708	100.000.000.000	84.372.650.579	15.627.349.421
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	39.600.000.000	39.600.000.000		39.600.000.000	39.600.000.000	
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	146.000.000.000	146.000.000.000		60.000.000.000	50.803.497.924	9.196.502.076
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh PT Bình Định	50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	28.676.021.309	9.100.000.000		9.100.000.000	9.100.000.000	
Cộng	802.433.496.552	760.467.694.757	22.389.780.486	696.857.475.243	668.861.912.968	27.995.562.275

3. Phải thu về cho vay:

	31/03/22	01/01/21
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	11.856.903.916	34.253.117.916
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	20.422.789.360	20.422.296.637
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.342.560.402	3.956.193.037
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	46.640.229.161	46.431.210.817
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	311.602.900.850	307.497.991.388
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	529.483.226.659	107.037.549.825
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	64.387.241.716	33.809.312.531
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng		3.073.164.963
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	14.980.694.890	18.203.921.683
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	102.169.081.326	108.042.804.626
Công ty Cổ phần Đá Universal	3.962.855.095	3.962.855.095
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	84.737.599.679	84.776.193.798
Cộng	1.195.586.083.054	771.466.612.316

4. Phải thu của khách hàng:

	31/03/22	01/01/22
Carrefour	19.960.972.537	18.962.188.600
Castorama	42.020.165.056	23.095.205.726
Noble House Home Furnishings LLC	51.759.918.771	4.880.700.636
ASHLEY	10.110.250.746	29.689.521.850
B and Q PLC	21.747.664.674	18.053.977.529
Yaraghi LLC	65.347.386.227	35.704.085.531
Công ty TNHH Ánh Kim	18.223.702.200	14.492.016.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	4.288.402.935	4.988.402.935
Công Ty Cổ Phần Đá Việt Hà	5.191.736.578	14.438.158.597
Anavil Company LTD	4.627.139.364	33.261.525.436
Lionbridge	3.492.984.953	8.542.186.558
Công ty CP ĐT XD SX & TM Minh Đức	6.012.287.391	6.012.287.391
Kirkland's INC	2.354.799.412	11.172.929.202
TJX Company, Inc	5.260.819.659	6.249.785.584
Agaba	5.457.052.466	7.625.313.108
Công ty TNHH MTV TM và Dv Huỳnh Lê	7.881.668.409	19.309.796.715
Brico Depot Sas	11.335.393.350	
Coop Danmark Speditionen A/S	22.367.450.949	
Homegoods INC	10.591.091.429	
STONELIMITED	14.229.279.402	
Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng	6.996.799.040	
Công ty CP đá Granite và Marble tự nhiên Thiên Sơn	13.429.076.100	
Các khoản phải thu khách hàng khác	182.283.673.116	195.741.023.328
Cộng	534.969.714.764	452.219.104.726

5. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/22	01/01/22
a . Ngắn hạn	115.409.008.982	154.246.078.551
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	4.252.709.420	2.029.123.515
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.877.612.063	4.422.801.880
Phải thu tiền bán chứng khoán	1.247.460.300	20.168.183.656
Cổ tức chưa nhận	3.115.402.000	4.763.103.000
Lợi nhuận công ty con	96.975.000.000	119.415.000.000
Phải thu khác	349.793.723	532.074.622
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	3.591.031.476	2.915.791.878
b . Dài hạn	11.080.376.324	11.760.345.721
Ký quỹ, ký cược	8.336.149.461	9.016.118.858
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thăng Lợi	2.744.226.863	2.744.226.863
Cộng	126.489.385.306	166.006.424.272

6. Hàng tồn kho:

	31/03/22		01/01/22	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	247.214.823.228	-	383.664.765.533	-
Công cụ, dụng cụ	9.457.000		11.696.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	210.646.643.354		208.810.414.592	
Thành phẩm	117.471.091.108		253.045.408.318	
Hàng hóa	39.508.626.297		36.958.982.771	
Cộng	614.850.640.987	-	882.491.267.214	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/22	01/01/22
Máy móc thiết bị ngành đá	5.218.066.274	778.332.823
Nhà máy gỗ Phù Cát		284.500.000
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	128.183.572	116.101.380
Máy móc thiết bị ngành gỗ		1.588.895.174
Cộng	5.346.249.846	2.767.829.377

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	618.643.615.596	731.172.707.499	220.085.968.994	1.886.484.929	1.571.788.777.018
Số tăng trong năm	1.574.554.775	21.879.970.665	2.525.817.301	0	25.980.342.741
<i>Mua trong năm</i>		21.879.970.665	2.525.817.301		24.405.787.966
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	1.574.554.775				1.574.554.775
Số giảm trong năm	-113.525.317.614	-138.774.503.117	-27.412.945.397	0	-279.712.766.128
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-113.525.317.614	-138.774.503.117	-27.412.945.397		-279.712.766.128
Số dư cuối năm	506.692.852.757	614.278.175.047	195.198.840.898	1.886.484.929	1.318.056.353.631
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	293.701.490.142	392.881.315.982	116.535.518.119	1.609.710.263	804.728.034.506
Số tăng trong năm	9.699.745.971	23.142.220.617	2.855.896.935	11.318.599	35.709.182.122
<i>Khấu hao trong năm</i>	9.699.745.971	23.142.220.617	2.855.896.935	11.318.599	35.709.182.122
Số giảm trong năm	-21.890.220.077	-37.033.955.333	-6.437.817.067	0	-65.361.992.477
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-21.890.220.077	-37.033.955.333	-6.437.817.067		-65.361.992.477
Số dư cuối năm	281.511.016.036	378.989.581.266	112.953.597.987	1.621.028.862	775.075.224.151
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	324.942.125.454	338.291.391.517	103.550.450.875	276.774.666	767.060.742.512
Tại ngày cuối năm	225.181.836.721	235.288.593.781	82.245.242.911	265.456.067	542.981.129.480

9. Tài sản cố định vô hình:

	<u>Chi phí dồn bù, san lấp mặt bằng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.050.831.895	23.050.831.895
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	23.050.831.895	23.050.831.895
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	13.244.254.270	13.244.254.270
Số tăng trong năm	367.641.706	367.641.706
<i>Khấu hao trong năm</i>	367.641.706	367.641.706
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	13.611.895.976	13.611.895.976
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.806.577.625	9.806.577.625
Tại ngày cuối năm	9.438.935.919	9.438.935.919

10. Chi phí trả trước:

	<u>31/03/22</u>	<u>01/01/22</u>
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	12.445.663.021	19.819.461.488
<i>Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng</i>	988.580.117	8.102.556.373
<i>Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	4.205.181.616	6.034.881.624
<i>Chi phí tiền bảo hiểm</i>	816.917.967	2.096.581.987
<i>Chi phí phục vụ khai thác mỏ</i>	2.046.276.473	674.204.902
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	2.202.425.723	2.911.236.602
b . Chi phí trả trước dài hạn:	80.994.164.218	101.204.762.425
<i>Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng</i>	21.062.512.411	31.293.229.820
<i>Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	16.435.417.235	10.977.512.856
<i>Chi phí phục vụ khai thác mỏ</i>	3.807.554.094	3.556.633.525
<i>Chi phí tiền thuê đất</i>	39.540.244.455	55.129.492.294
<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	148.436.023	247.893.930
Cộng	93.439.827.239	121.024.223.913

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số dư ngày 01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư ngày 31/03/2022
<i>a</i> . <i>Vay ngắn hạn</i>	1.263.432.828.781	984.180.069.167	798.062.463.780	1.449.550.434.168
<i>Vay ngắn hạn</i>	1.166.141.613.771	984.180.069.167	765.428.012.735	1.384.893.670.203
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	97.291.215.010	0	32.634.451.045	64.656.763.965
<i>b</i> . <i>Vay dài hạn</i>	203.657.954.385	187.373.507	32.634.451.045	171.210.876.847
<i>Vay các tổ chức tín dụng</i>	49.350.995.117	450.954	9.534.451.045	39.816.995.026
<i>Trái phiếu không chuyển đổi</i>	154.306.959.268	186.922.553	23.100.000.000	131.393.881.821
Cộng	1.467.090.783.166	984.367.442.674	830.696.914.825	1.620.761.311.015
<i>c</i> . <i>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</i>	106.366.739.375			106.554.112.882

12. Phải trả người bán:

	31/03/22	01/01/22
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	3.472.369.390	3.298.172.990
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	3.328.457.550	8.552.616.150
Công ty TNHH Kỹ Nghệ ECO	8.201.261.226	4.079.521.634
Công ty TNHH Hoàng Giang	35.484.250.474	59.926.253.805
Công ty TNHH Thành Danh	9.316.049.433	21.859.762.937
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	6.440.896.400	7.610.938.900
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	7.433.083.812	4.204.947.730
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	1.020.527.012	12.742.825.302
Cty TNHH An Lộc	1.529.817.605	7.340.860.204
Công ty Tấn Đạt	3.820.571.833	7.454.235.252
Công ty CP nệm gối Quy Nhơn		11.095.649.180
Công ty CP Tín Đức Vinh	3.833.614.750	4.705.951.000
Công ty TNHH Tân Phát	4.663.476.950	4.672.912.138
Công ty TNHH Hoàng Trang	7.853.900.988	11.968.113.350
Công ty Đầu tư Hoàng Ngân		8.505.643.706
Công ty Hiệp Hưng	2.137.498.074	4.833.684.677
Công ty TNHH Hoàng Tâm	4.007.637.344	4.703.844.282
Công ty TNHH SXTM Tân Anh Thế	1.102.686.131	6.232.160.739
Công ty TNHH Vạn Lợi Hải Đăng Quang	4.037.432.278	
Scancom Do Brasil LTDA	4.770.307.932	
Phải trả cho các đối tượng khác	175.673.032.583	210.565.333.168
Cộng	288.126.871.765	404.353.427.144

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/22	01/01/22
<i>Trích trước chi phí lãi vay phải trả</i>	1.963.660.692	1.978.184.035
<i>Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển</i>	1.220.268.990	3.071.027.540
<i>Trích trước chi phí tiền điện</i>	499.790.996	313.246.744
<i>Trích trước chi phí hoa hồng môi giới</i>	2.745.883.102	1.565.444.995
<i>Tiền thuê đất</i>	1.847.974.366	1.172.102.408
<i>Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH</i>	23.900.000	24.100.000
<i>Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm</i>	2.558.879.016	2.022.606.566
<i>Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng</i>	228.485.000	374.043.600
<i>Chi phí phải trả khác</i>	3.706.855.500	1.571.853.780
Cộng	14.795.697.662	12.092.609.668

14. Các khoản phải trả khác:

	<u>31/03/22</u>	<u>01/01/22</u>
a . Ngắn hạn	26.077.215.210	24.696.706.223
Kinh phí công đoàn	4.007.236.444	4.853.509.742
Bảo hiểm xã hội	2.402.207.703	6.668.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.667.771.063	19.836.527.625
- Lãi vay phải trả	609.860.250	
- Các quỹ ủng hộ	108.721.685	321.921.685
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động		76.033.800
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	94.361.300	253.366.300
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	142.668.638	254.731.692
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.145.012.119	1.531.079.934
- Tiền đền bù bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	105.162.071	69.297.464
- Tiền thuê đất	5.461.985.000	5.330.096.750
b . Dài hạn	419.939.200	419.939.200
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	419.939.200	419.939.200
Cộng	<u>26.497.154.410</u>	<u>25.116.645.423</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	4.909.909.682	23.004.209.615	9.216.309.268	-	18.697.810.029
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	7.331.465.031	7.331.465.031	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	105.453.732	105.453.732	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	68.605.478.935	19.695.491.071	68.605.478.935	-	19.695.491.071
Thuế thu nhập cá nhân	19.658.045	265.814.974	564.250.714	640.696.699	16.781.532	186.492.476
Thuế tài nguyên	-	1.192.512.376	3.542.913.780	3.295.674.919	-	1.439.751.237
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	661.887.000	29.872.400	537.469.960	72.701.000	209.067.000	41.821.360
Thuế bảo vệ môi trường	-	358.533.610	1.242.564.446	1.078.390.124	-	522.707.932
Đóng góp XD hạ tầng	-	5.967.658.704	457.293.600	300.000.000	-	6.124.952.304
Thuế môn bài	-	-	18.000.000	19.000.000	1.000.000	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ	-	-	714.035.409	-	-	714.035.409
Các khoản phải nộp khác	-	-	714.763.010	714.763.010	-	-
Cộng	681.545.045	81.329.780.681	57.927.910.368	91.379.932.718	226.848.532	47.423.061.818

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>31/03/22</u>	<u>01/01/22</u>
Doanh thu cho thuê Văn phòng	8.100.000	-
Cộng	8.100.000	-

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>31/03/22</u>	<u>01/01/22</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.907.792.494	1.796.233.241
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>1.907.792.494</i>	<i>1.796.233.241</i>

18. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>31/03/22</u>	<u>01/01/22</u>
a . Ngắn hạn	4.405.733.967	4.405.733.967
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.405.733.967
b . Dài hạn	9.138.101.336	8.841.391.069
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	9.138.101.336	8.841.391.069
Cộng	13.543.835.303	13.247.125.036

19. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	1.002.948.090.483	(138.564.459.864)	305.452.202.126	1.817.454.968.597
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	86.366.383.585	86.366.383.585
Số dư cuối kỳ trước	485.994.410.000	161.624.725.852	1.002.948.090.483	(138.564.459.864)	391.818.585.711	1.903.821.352.182
Số dư đầu năm nay	485.994.410.000	23.191.561.459	1.201.009.320.503	(131.295.471)	455.517.722.463	2.165.581.718.954
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	79.188.797.121,00	79.188.797.121,00
Cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	(131.295.471)	-	131.295.471	-	-
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	23.060.265.988	1.201.009.320.503	-	534.706.519.584	2.244.770.516.075

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/22	Tỷ lệ %	01/01/22	Tỷ lệ %
Vốn góp của cổ đông khác	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	63.091.880.000	12,98%	62.909.880.000	12,94%
- Ông Lê Văn Thảo	40.102.580.000	8,25%	40.102.580.000	8,25%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	28.484.500.000	5,86%	28.484.500.000	5,86%
- Ông Lê Văn Lộc	29.696.040.000	6,11%	29.528.040.000	6,08%
- Các cổ đông khác	324.619.410.000	66,79%	324.969.410.000	66,87%
Cộng	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	253.366.300	200.278.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả phát sinh	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	159.005.000	95.425.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	159.005.000	95.425.200
- Số dư cuối kỳ	94.361.300	104.852.800

d) Cổ phiếu

	31/03/22	01/01/22
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2.407
- Cổ phiếu phổ thông	-	2.407
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.599.441	48.597.034
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.597.034

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	31/03/22	01/01/22
Nợ khó đòi đã xử lý	2.126.477.030	2.126.477.030
Ngoại tệ các loại		
USD	935.013,54	379.412,81
EUR	6.154,69	7.001,13

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

a . Doanh thu:

	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	867.029.955.578	931.043.297.996
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	238.092.940.269	284.286.129.259
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	626.510.962.433	642.228.105.066
- Doanh thu bán hàng khác	2.426.052.876	4.529.063.671
Doanh thu cung cấp dịch vụ	497.064.386	513.937.675
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	372.264.386	405.937.675
- Doanh thu dịch vụ khác	124.800.000	108.000.000
Cộng	867.527.019.964	931.557.235.671

b . Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
Giảm giá hàng bán	1.177.930.363	-
Hàng bán bị trả lại	318.261.860	1.091.174.290
Cộng	2.992.384.446	2.182.348.580

c . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	865.533.763.355	929.952.123.706
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	236.915.009.906	283.194.954.969
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	626.192.700.573	642.228.105.066
- Doanh thu bán hàng khác	2.426.052.876	4.529.063.671
Doanh thu cung cấp dịch vụ	497.064.386	513.937.675
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	372.264.386	405.937.675
- Doanh thu dịch vụ khác	124.800.000	108.000.000
Cộng	866.030.827.741	930.466.061.381

2. Giá vốn hàng bán:

	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	669.635.305.839	691.416.384.574
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	168.030.173.524	205.324.131.573
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	500.118.648.899	483.108.680.393
- Giá vốn bán hàng khác	1.486.483.416	2.983.572.608
Giá vốn của dịch vụ	15.210.000	15.210.000
- Giá vốn dịch vụ khác	15.210.000	15.210.000
Cộng	669.650.515.839	691.431.594.574

3. Doanh thu tài chính:

	<u>Quý I Năm 2022</u>	<u>Quý I Năm 2021</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.714.467.251	11.026.097.160
Cổ tức, lợi nhuận được chia	543.622.400	1.949.701.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.352.798.159	1.740.714.870
Lãi bán các khoản đầu tư	7.799.369.513	3.899.646.052
Cộng	25.410.257.323	18.616.159.082

4. Chi phí tài chính:

	<u>Quý I Năm 2022</u>	<u>Quý I Năm 2021</u>
Lãi tiền vay	21.125.128.973	18.186.485.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	696.444.688	1.258.700.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	19.548.897
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(5.605.781.789)	(2.720.005.197)
Chi phí tài chính khác	1.321.680.846	54.107.481
Cộng	17.537.472.718	16.798.837.502

5. Chi phí bán hàng:

	<u>Quý I Năm 2022</u>	<u>Quý I Năm 2021</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.985.902.337	46.921.721.385
Chi phí nhân công	3.532.304.896	2.828.573.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.764.714	58.220.667
Thuế, phí và lệ phí	5.882.721.049	3.752.057.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.250.934.706	31.532.533.784
Chi phí khác bằng tiền	251.579.450	554.135.784
Cộng	80.957.207.152	85.647.242.463

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Quý I Năm 2022</u>	<u>Quý I Năm 2021</u>
Chi phí nhân công	17.314.436.826	39.846.345.890
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.345.804.739	991.402.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.291.088.328	2.369.375.021
Thuế, phí và lệ phí	1.144.238.566	1.548.654.961
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(811.475.630)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.618.055.131	3.098.740.367
Chi phí khác bằng tiền	2.844.445.966	3.424.038.918
Cộng	25.746.593.926	51.278.557.570

7. Thu nhập khác:

	<u>Quý I Năm 2022</u>	<u>Quý I Năm 2021</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	990.670.498	96.882.328
Thu từ xử lý công nợ	537.233	18.392.205
Thu từ khách hàng hỗ trợ	706.130.586	681.974.229
Thu nhập khác	109.357.868	444.663.676
Cộng	1.806.696.185	1.241.912.438

8. Chi phí khác:

	<u>Quý I Năm 2022</u>	<u>Quý I Năm 2021</u>
Xử lý công nợ	27.519.085	
Tiền phạt do giao trễ hàng, vi phạm hợp đồng	396.010.000	253.349.776
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	106.681.322	
Chi phí khác	53.052.268	507.562.832
Cộng	583.262.675	760.912.608

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>Quý I Năm 2022</u>	<u>Quý I Năm 2021</u>
a. Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.695.491.071	58.094.226.790
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		15.792.907
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	19.695.491.071	58.110.019.697
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(111.559.253)	(691.397.164)

10. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/22		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.655.342.477		53.783.956.970	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	661.459.100.070	(5.363.290.941)	618.225.528.998	(6.540.445.590)
Đầu tư ngắn hạn	39.047.157.085		53.657.072.970	-
	829.161.599.632	(5.363.290.941)	725.666.558.938	(6.540.445.590)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/22	01/01/22
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.556.104.547.050	1.369.799.568.156
Phải trả người bán, phải trả khác	314.624.026.175	429.470.072.567
Chi phí phải trả	14.795.697.662	12.092.609.668
	1.885.524.270.887	1.811.362.250.391

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.655.342.477	-	-	128.655.342.477
Phải thu khách hàng, phải thu khác	645.015.432.805	11.080.376.324	-	656.095.809.129
Đầu tư ngắn hạn	39.047.157.085	-	-	39.047.157.085
Cộng	812.717.932.367	11.080.376.324	-	823.798.308.691
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.783.956.970	-	-	53.783.956.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	599.924.737.687	11.760.345.721	-	611.685.083.408
Đầu tư ngắn hạn	53.657.072.970	-	-	53.657.072.970
Cộng	707.365.767.627	11.760.345.721	-	719.126.113.348

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Vay và nợ	1.449.550.434.168	106.554.112.882	-	1.556.104.547.050
Phải trả người bán, phải trả khác	314.204.086.975	419.939.200	-	314.624.026.175
Chi phí phải trả	14.795.697.662	14.795.697.662	-	29.591.395.324
	1.778.550.218.805	121.769.749.744	-	1.900.319.968.549
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.263.432.828.781	106.366.739.375	-	1.369.799.568.156
Phải trả người bán, phải trả khác	429.050.133.367	419.939.200	-	429.470.072.567
Chi phí phải trả	12.092.609.668	12.092.609.668	-	24.185.219.336
	1.704.575.571.816	118.879.288.243	-	1.823.454.860.059

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	977.240.607.637	907.287.853.207
Cộng	977.240.607.637	907.287.853.207

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	798.562.463.780	580.202.420.987
Cộng	798.562.463.780	580.202.420.987

Đơn vị tính : VND

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

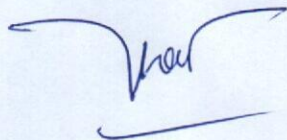
Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	236.915.009.906	626.192.700.573	2.923.117.262		866.030.827.741
- Bán hàng nội địa	159.362.291.633	97.881.905.457	2.923.117.262	0	260.167.314.352
- Xuất khẩu	77.552.718.273	528.310.795.116			605.863.513.389
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	168.030.173.524	500.118.648.899	1.501.693.416		669.650.515.839
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	<u>68.884.836.382</u>	<u>126.074.051.674</u>	<u>1.421.423.846</u>	0	<u>196.380.311.902</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	27.617.552.410	941.210.800			28.558.763.210
Tài sản bộ phận	836.790.894.658	1.309.315.618.212			2.146.106.512.870
Tài sản không phân bổ					2.137.800.223.062
Nợ phải trả của các bộ phận	374.790.894.658	1.642.148.601.238		0	2.016.939.495.896
Nợ phải trả không phân bổ					22.196.723.961

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

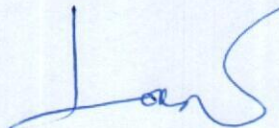
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan



Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI